

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 0254.3924456 - Fax: 0254.3924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý III năm 2018 của Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 16/10/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

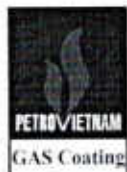
Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BSK (để biết);
- Lưu VT, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC




Lê Hồng Hải



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Phụ Mỹ tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-25

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399,398,036,139	351,420,511,596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25,316,819,861	80,770,438,461
1. Tiền	111		10,316,819,861	10,770,438,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	70,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		113,000,000,000	30,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113,000,000,000	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119,214,865,727	70,286,667,805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	122,780,162,491	72,726,450,399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		886,697,799	1,333,963,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5,223,294,244	1,683,022,605
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,351,532,420)	(6,270,919,452)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		676,243,613	814,150,753
IV. Hàng tồn kho	140	8	130,958,366,453	151,143,746,553
1. Hàng tồn kho	141		153,523,255,665	173,708,635,765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22,564,889,212)	(22,564,889,212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,907,984,098	19,219,658,777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	1,062,367,876	226,511,426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1,153,357,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9a	9,500,616,222	17,839,789,970
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	9a	345,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77,417,778,769	86,727,215,358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

II. Tài sản cố định	220		77,236,065,389	86,010,575,105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	76,657,529,588	85,288,596,865
- Nguyên giá	222		599,089,634,723	596,499,134,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(522,432,105,135)	(511,210,537,858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	578,535,801	721,978,240
- Nguyên giá	228		1,596,397,400	1,596,397,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,017,861,599)	(874,419,160)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		181,713,380	716,640,253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	181,713,380	716,640,253
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		476,815,814,909	438,147,726,954

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42,688,813,027	34,151,141,990
I. Nợ ngắn hạn	310		34,445,556,873	34,151,141,990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	18,653,552,956	14,833,661,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	235,432,600	226,346,400
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	178,715,141	79,939,200
4. Phải trả người lao động	314		5,959,326,226	11,793,178,308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7,061,691,598	3,594,946,858
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			71,682,253
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2,219,349,479	3,521,098,880
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	137,488,873	30,288,873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	18	8,243,256,154	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8,243,256,154	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	434,127,001,882	403,996,584,964
I. Vốn chủ sở hữu	410		434,127,001,882	403,996,584,964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,850,000,000	9,850,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,881,930,064	16,881,930,064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		161,264,674,900	161,264,674,900
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,130,416,918	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	476,815,814,909	438,147,726,954
--	------------	------------------------	------------------------



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính
Đường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

MÀU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018			Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này		
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51,239,945,338	11,675,616,489	187,734,624,368	74,063,336,092		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	51,239,945,338	11,675,616,489	187,734,624,368	74,063,336,092		
4. Giá vốn hàng bán	11	22	39,815,739,485	20,731,271,271	128,234,985,263	90,536,047,144		
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,424,205,853	(9,055,654,782)	59,499,639,105	(16,472,711,052)		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,210,697,117	1,624,699,435	3,421,538,536	5,250,503,153		
7. Chi phí tài chính	22	25	141,458,381	-	373,024,026	11,760,000		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,000,000	-	39,713,699	11,760,000		
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,228,122,479	7,099,220,232	20,866,738,131	18,966,197,356		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7,265,322,110	(14,530,175,579)	41,681,415,484	(30,200,165,255)		
11. Thu nhập khác	31	26	126,139,295	31,790,759,676	227,024,612	49,658,634,289		
12. Chi phí khác	32		3,034,090,307	13,579	3,438,849,430	1,787,455,149		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,907,951,012)	31,790,746,097	(3,211,824,818)	47,871,179,140		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,357,371,098	17,260,570,518	38,469,590,666	17,671,013,885		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1,485,488,281	-	8,339,173,748	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	28	2,871,882,817	17,260,570,518	30,130,416,918	17,671,013,885
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	29	133	799	1,395	818
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải

Giám Đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	30/09/2018	30/09/2017
I	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38,469,590,666	17,671,013,885
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,365,009,716	13,520,703,649
- Các khoản dự phòng	03	(4,080,612,968)	46,522,032,214
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3,096,789,759)	(5,238,743,153)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,854,522	8,072,917
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42,680,052,176	72,483,079,511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44,420,412,367)	(24,542,088,688)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20,185,380,100	1,706,288,889
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8,429,298,292	(1,503,635,507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	534,926,873	(161,252,955)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7,554,589,445	63,630,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10,833,292,849)	(101,036,253,519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,130,541,670	(52,990,232,269)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(153,000,000,000)	(120,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70,000,000,000	125,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,412,344,638	5,242,430,236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79,587,655,362)	10,242,430,236
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(55,457,113,692)	(42,747,802,033)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80,770,438,461	97,155,468,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,495,092	(632,728)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25,316,819,861	54,407,034,127


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2017 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU(Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	114,080,491	313,284,394

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tiền gửi ngân hàng	10,202,739,370	10,457,154,067
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	70,000,000,000
	25,316,819,861	80,770,438,461
6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	103,109,714,614	56,879,038,693
Các bên thứ ba	19,670,447,877	15,847,411,706
	122,780,162,491	72,726,450,399
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	4,667,576,789	888,102,405
Các bên thứ ba	555,717,455	794,920,200
	5,223,294,244	1,683,022,605
Chênh lệch sau kiểm kê	676,243,613	814,150,753
8. HÀNG TỒN KHO		
	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	147,466,722,587	167,565,132,136
Công cụ, dụng cụ	6,021,301,471	5,830,111,519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35,231,607	313,392,110
Cộng	153,523,255,665	173,708,635,765
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22,564,889,212)	(22,564,889,212)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa tồn kho	130,958,366,453	151,143,746,553
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,062,367,876	226,511,426
- Chi phí mua Bảo hiểm	780,868,987	217,562,627
- Chi phí bảo dưỡng, phụ tùng, CCDC		8,948,799
- Chi phí khác	281,498,890	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,153,357,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	9,500,616,222	17,839,789,970
4. Tài sản ngắn hạn khác	345,000,000	
	10,907,984,098	19,219,658,777

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn	181,713,380	716,640,253
- Chi phí Công cụ, dụng cụ		57,788,989
- Chi phí thuê đất	88,412,680	
- Dây chuyển sơn CAM	93,300,700	
- Dây chuyển sơn	-	658,851,264
	181,713,380	716,640,253

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/07/2018	109,737,592,549	401,520,520,282	84,704,418,922	2,612,446,270	514,656,700	599,089,634,723
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	109,737,592,549	401,520,520,282	84,704,418,922	2,612,446,270	514,656,700	599,089,634,723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/07/2018	63,929,261,879	391,026,338,697	61,082,340,010	2,141,159,100	471,025,753	518,650,125,440
Khấu hao trong năm	1,191,333,780	446,212,478	2,088,885,162	42,421,495	13,126,779	3,781,979,694
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	65,120,595,659	391,472,551,175	63,171,225,172	2,183,580,595	484,152,532	522,432,105,133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2018	44,616,996,890	10,047,969,107	21,533,193,750	428,865,675	30,504,168	76,657,529,590

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Website Công ty (VND)	Phần mềm kế toán kho (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/07/2018	235,050,000	1,249,647,400	111,700,000	1,596,397,400
Tăng trong kỳ				
Tại ngày 30/09/2018	235,050,000	1,249,647,400	111,700,000	1,596,397,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/07/2018	235,050,000	688,455,786	46,541,667	970,047,453
Khấu hao trong kỳ		38,505,813	9,308,333	47,814,146
Tại ngày 30/09/2018	235,050,000	726,961,599	55,850,000	1,017,861,599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/09/2018	0	522,685,801	55,850,000	578,535,801

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018 VND	31/12/2017 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	641,620,474	400,320,958
Các bên thứ ba	18,011,932,482	14,433,340,260
	18,653,552,956	14,833,661,218

• Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các bên có liên quan	-	-
Các bên thứ ba	235,432,600	226,346,400
	235,432,600	226,346,400

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		10,819,144,544	10,733,652,388	85,492,156
Thuế nhập khẩu	-	557,722,708	557,722,708	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17,839,789,970)	8,339,173,748		(9,500,616,222)
Thuế thu nhập cá nhân	79,939,200	548,627,306	535,343,521	93,222,985
Phí và các khoản lệ phí khác	-	2,604,711,268	2,604,711,268	-
Cộng	(17,759,850,770)	22,869,379,574	14,431,429,885	(9,321,901,081)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	(9,321,901,081)			-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế nhà thầu	42,399,221	42,399,221
Access Professional Singapore Pte Ltd	3,186,963,162	1,749,293,988
Deloitte Vietnam	105,000,000	98,000,000
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐI	8,500,000	8,500,000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	86,400,000	86,400,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT		35,000,000
Công ty TNHH suất ăn công nghiệp Đức Thảo	125,347,000	110,442,000
Công ty TNHH Khánh Sơn Lê	-	1,464,911,649
Các khoản chi phúc lợi	2,262,400,000	
Công ty TNHH Minh Việt	400,000,000	
Công ty TNHH TM DV Vận tải Thành Nhân	640,845,000	
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	203,837,215	
	7,061,691,598	3,594,946,858

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)		
CBCNV Công ty	93,419,686	1,390,970,525
Cổ tức phải trả	702,864,000	702,864,000
BHXH, KPCĐ	268,803,239	213,625,946
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,154,262,554	1,213,638,409
	2,219,349,479	3,521,098,880
Doanh thu chưa thực hiện	-	71,682,253

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	137,488,873	30,288,873
	137,488,873	30,288,873

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2018	Hoàn	Tăng trong kỳ	31/12/2017
	VND	nhập trong		VND
		năm		
17a. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
17b. Dự phòng bảo hành phải trả dài hạn	8,243,256,154		8,243,256,154	
Cuối năm phân loại lại khi thuyết minh khoản này	8,243,256,154	-	8,243,256,154	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	30/09/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/09/2018	31/12/2017
Tổng công ty khí Việt Nam	114,350,389,412	52.94	114,350,389,412	114,350,389,412
Các cổ đông khác	101,649,590,588	47.06	101,649,590,588	101,649,590,588
	215,999,980,000	100	215,999,980,000	215,999,980,000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÀU B 09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 31/12/2017	403,996,584,964	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	161,264,674,900
Lợi nhuận trong kỳ	56,268,240,516				56,268,240,516
Số dư tại ngày 01/01/2018	403,996,584,964	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	161,264,674,900
Lợi nhuận trong năm	30,130,416,918				30,130,416,918
Thù lao HĐQT, BKS					
Số dư tại ngày 30/09/2018	434,127,001,882	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	191,395,091,818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ồng cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ồng cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>30/09/2017</u> VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động bọc ồng	186,895,355,898	30,183,800,734
Doanh thu hoạt động thương mại		43,879,535,358
Doanh thu hoạt động khác	839,268,470	-
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	<u>187,734,624,368</u>	<u>74,063,336,092</u>

- Doanh thu chín quý 3 năm 2018 tăng (trên 10%) so với quý 3 năm 2017 là do Công ty đã ký hợp đồng thi công các dự án bọc ồng.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>30/09/2017</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	
Giá vốn hoạt động bọc ồng	128,234,985,263	37,402,259,117
Giá vốn hoạt động dịch vụ		43,328,902,482
Giá vốn khác		9,804,885,545
	<u>128,234,985,263</u>	<u>90,536,047,144</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,558,587,959	9,920,051,183
Chi phí nhân công trực tiếp	21,950,152,267	9,837,619,427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,365,009,715	13,520,703,649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,769,543,623	41,913,053,232
Chi phí khác	15,591,691,699	15,344,619,653
	128,234,985,263	90,536,047,144

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2018 đến	01/01/2017 đến
	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,364,069,389	5,242,430,236
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,837,572	1,670,630
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55,631,575	6,402,287
	3,421,538,536	5,250,503,153

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39,713,699	11,760,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34,614,625	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	298,695,702	
	373,024,026	11,760,000

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		46,522,032,214
Xử lý công nợ phải trả	128,357,627	
Các khoản khác	98,666,985	3,136,602,075
	227,024,612	49,658,634,289
Chi phí khác		
Các khoản khác	3,438,849,430	1,787,455,149
	3,438,849,430	1,787,455,149
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(3,211,824,818)	47,871,179,140

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4,357,371,098	17,671,013,885
Trừ chi phí xử lý công nợ	265,891,209	
Trừ CP lương HĐQT, Ban KS không chuyên trách	36,000,000	
Trừ CP xử lý CL thiếu hàng tồn kho	166,467,830	
Phạt hành chính về thuế các năm trước	2,601,711,268	
Trừ chi phí không được trừ	3,070,070,307	
Thu nhập chịu thuế	7,427,441,405	17,671,013,885
Thuế suất	20%	
Thuế TNDN phải nộp	1,485,488,281	
Lãi	2,871,882,817	17,671,013,885

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2,871,882,817	17,671,013,885
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,871,882,817	17,671,013,885
Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi đã trích	-	-
- Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	2,871,882,817	17,671,013,885
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	818

- Lợi nhuận kế toán sau thuế quý 3 năm 2018 là 2,871,882,817 đồng so với quý 3 năm 2017 là 17,260,570,518 đồng, lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018 là: 30,130,416,918 đồng và lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2017 là: 17,671,013,885 đồng. Do Công ty đã ký hợp đồng thi công các dự án bọc ồng.

29. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
Trong vòng một năm	2,397,150,000	2,379,825,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,588,600,000	9,588,600,000
Sau năm năm	26,091,450,000	28,756,218,750
	38,077,200,000	40,724,643,750

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuế hoạt động thể hiện:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Total	5,223,294,244	1,683,022,605
Tài sản thiếu chờ xử lý	676,243,613	814,150,753
Phải trả	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	641,620,474	400,320,958
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	18,060,000	27,565,274
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí-CN Miền Đông	26,102,230	25,507,440
Công ty Cổ phần Dịch vụ và hoá chất dầu khí SBD		129,600,000
Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	379,810,000	
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	217,648,244	217,648,244
Bên thứ ba	18,011,932,482	14,433,340,260
Industrious Horizon SDN BHD	2,451,045,600	2,377,105,200
O & G Engineering Company Limited	2,162,700,230	2,097,458,311
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2,973,598,800	2,883,894,600
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	2,019,600,000	1,644,650,000
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hà Quang	1,006,637,500	
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Mạnh Thắng	2,359,708,752	
Các đơn vị khác	5,038,641,600	5,430,232,149
Total	18,653,552,956	14,833,661,218
Phải trả khác	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
CBCNV Công ty	93,419,686	1,390,970,525
Cổ tức phải trả	702,864,000	702,864,000
BHXH, KPCĐ	268,803,239	213,625,946
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,154,262,554	1,213,638,409
Total	2,219,349,479	3,592,781,133
Doanh thu chưa thực hiện	00	71,682,253


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởngLê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính